

TOÀ ÁN N DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH ĐẮK LẮK **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2026/DS-PT

Ngày: 27 - 01 - 2026

V/v: “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ”

N DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN N DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Triết

Các Thẩm phán: Ông Phạm Cao Gia

Ông Y Phi Kbuôr

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hồng Phúc - Thư ký Toà án N dân tỉnh Đắc Lắc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắc Lắc tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Xuân Linh Byă - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Toà án N dân tỉnh Đắc Lắc xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 450/2025/TLPT-DS ngày 13 tháng 11 năm 2025 về việc: “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 66/2025/DSST ngày 03/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1- Đắc Lắc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 495/2025/QĐ-PT ngày 15/12/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 18b/2025/QĐ-PT ngày 08/01/2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty G. Địa chỉ trụ sở: Số 84 TH, phường TA, tỉnh Đắc Lắc.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Quang T. Địa chỉ: Số 84 TH, phường TA, tỉnh Đắc Lắc, có mặt.

- Bị đơn: Bà Đặng Thị A, sinh năm 1975. Địa chỉ: Số 23 SVH, phường BMT, tỉnh Đắc Lắc, có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Đặng Quang T, sinh năm 1985. Địa chỉ: Số 84 TH, phường TA, tỉnh Đắc Lắc, có mặt.

+ Bà Đỗ Thị Ánh Đ, sinh năm 1990. Địa chỉ: Số 52 thôn TC, xã DB, tỉnh Đắc Lắc, có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Bà Đặng Hoàng Y, sinh năm 1984 và ông Bùi Thành N. Cùng địa chỉ: Số 15A, hẻm 3, thôn 3, Tỉnh lộ 5, phường BMT, tỉnh Đắk Lắk, đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn, người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn trình bày:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tư vấn và xây dựng DAD có địa chỉ trụ sở tại số 48 LCT, phường TA, thành phố BMT, tỉnh Đắk Lắk (nay là phường TA, tỉnh Đắk Lắk) thay đổi tên thành Công ty G (nguyên đơn) và thay đổi địa chỉ trụ sở tại số 84 TH, phường TA, thành phố BMT, tỉnh Đắk Lắk (nay là phường TA, tỉnh Đắk Lắk).

Ngày 29/08/2022, nguyên đơn có ký Hợp đồng thiết kế - thi công công trình trọn gói số 15/2022/HĐ-TKTC với bà Đặng Thị A (bị đơn). Theo hợp đồng này, nguyên đơn sẽ thiết kế, thi công, xây dựng mới cho bị đơn 01 căn nhà 02 tầng tại thửa đất số 210, tờ bản đồ số 82, địa chỉ tại số 15A, hẻm 03, thôn 3, Tỉnh lộ 5, phường BMT, tỉnh Đắk Lắk với tổng giá trị hợp đồng trọn gói là 1.145.000.000 đồng.

Sau khi ký kết hợp đồng, nguyên đơn đã tiến hành các công việc khảo sát, thiết kế, mua sắm vật tư, vật liệu và tổ chức thi công hoàn thiện 85,4% công trình. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ngày 17/9/2022 bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền 300.000.000 đồng, thanh toán 1 lần bằng phương thức chuyển khoản cho người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn là ông Đặng Quang T. Do bị đơn không tiếp tục thanh toán chi phí xây dựng theo thỏa thuận tại hợp đồng nên đến giữa tháng 12/2022, nguyên đơn đã ngừng thực hiện thi công đồng thời bị đơn đã chiếm giữ các đồ đạc, thiết bị xây dựng của nguyên đơn tại công trình. Khi ngừng thi công, các hạng mục nguyên đơn chưa thi công theo hợp đồng bao gồm:

- Vật tư chưa hoàn thiện tổng số tiền là 119.263.545 đồng, cụ thể:
 - + Phần hoàn thiện: Cầu thang kính cường lực + tay cầm gỗ, cửa gỗ phòng ngủ, đá mặt bếp, tủ bếp trên dưới, lan can inox + kính cường lực.
 - + Phần thiết bị điện: 60 đèn âm trần T cao filip, 02 đèn cầu thang, 02 đèn lan can, 01 đèn chùm, 02 đèn cổng.
 - + Phần thiết bị nước: vòi nóng lạnh rửa chén Viglaxera, 03 vòi sen tắm Viglaxera, 03 Lavior Viglaxera, 03 bộ đỡ Lavior Viglaxera, 01 chậu rửa chén Viglaxera, 03 bồn cầu Viglaxera.
- Công suất + phụ kiện trị giá: 12.000.000 đồng.
- Nội thất phòng ngủ + phòng khách: 70.000.000 đồng.

Nguyên đơn đã làm việc nhiều lần yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền thi công chưa thanh toán nhưng bị đơn không thực hiện. Vì vậy nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền thi công còn thiếu 684.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả từ ngày 15/12/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 1%/tháng và hoàn trả các tài sản mà bị đơn chiếm giữ nếu còn sử dụng

được hoặc bằng tiền với giá trị là 58.100.000 đồng, bao gồm: 20 bộ giàn giáo inox, 20 bộ chống chéo giàn giáo, 20 bộ mâm inox, 02 bộ cối trộn 250l kèm mô tơ 3ML, 01 bộ cối trộn 150l kèm mô tơ 1.5ML, 02 bộ máy uốn sắt kèm mô tơ 2.5ML, 01 máy khoan BT, 02 cuộn sắt D6, 01 cuộn lưới B40.

Tại phiên tòa sau khi tính toán, đối chiếu lại nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền thi công còn chưa thanh toán là 655.549.638 đồng và không yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi do chậm thực hiện việc thanh toán. Đồng thời nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu buộc bị đơn hoàn trả các tài sản mà bị đơn chiếm giữ nếu còn sử dụng được hoặc bằng tiền với giá trị là 58.100.000 đồng gồm: 20 bộ giàn giáo inox, 20 bộ chống chéo giàn giáo, 20 bộ mâm inox, 02 bộ cối trộn 250l kèm mô tơ 3ML, 01 bộ cối trộn 150l kèm mô tơ 1.5ML, 02 bộ máy uốn sắt kèm mô tơ 2.5ML, 01 máy khoan BT, 02 cuộn sắt D6, 01 cuộn lưới B40.

Đối với ý kiến của bị đơn cho rằng nguyên đơn ký Hợp đồng thiết kế - thi công công trình trọn gói số 15/2022/HĐ-TKTC ngày 29/08/2022 để trừ khoản nợ số tiền 1.145.000.000 đồng của ông T và bà Đ với bị đơn thì nguyên đơn không đồng ý. Bị đơn ký Hợp đồng thiết kế – thi công công trình với nguyên đơn thì bị đơn phải có nghĩa vụ đối với hợp đồng đã ký.

2. Bị đơn bà Đặng Thị A trình bày: Bị đơn có nhận bà Đ là vợ ông T làm em gái nuôi. Ngày 25/9/2021 bị đơn cho ông T và bà Đ vay số tiền 2.000.000.000 đồng để đầu tư vào công trình xây dựng của ông T và mua bất động sản, thời hạn vay 02 tháng, có lập hợp đồng vay tiền. Đến hạn trả nợ bà Đ, ông T không trả được nợ nên đến đầu tháng 8/2022 bị đơn yêu cầu ông T xây nhà cho bị đơn để trừ nợ và được ông T đồng ý và thống nhất xây nhà để trừ số tiền nợ là 1.145.000.000 đồng, số nợ còn lại ông T sẽ trả đủ cho bị đơn. Ngày 29/8/2022 bị đơn đến trụ sở của nguyên đơn ký Hợp đồng thiết kế - thi công công trình trọn gói số 15/2022/HĐ-TKTC để nguyên đơn thiết kế, thi công, xây dựng mới cho bị đơn 01 căn nhà 02 tầng tại thửa đất số 210, tờ bản đồ số 82, địa chỉ tại số 15A, hẻm 03, thôn 3, Tỉnh lộ 5, phường BMT, tỉnh Đắk Lắk với tổng giá trị hợp đồng trọn gói là 1.145.000.000 đồng để trừ vào khoản nợ 2.000.000.000 đồng mà bà Đ và ông T vay bị đơn. Trong hợp đồng có ghi điều khoản phương thức thanh toán nên bị đơn có hỏi ông T thì được ông T cho biết là hợp đồng mẫu nên bị đơn đã đồng ý ký vào hợp đồng. Quá trình xây dựng ông T có vay của bị đơn số tiền 300.000.000 đồng để mua vật tư đẩy nhanh tiến độ xây dựng, bị đơn đồng ý cho ông T vay nên ngày 17/9/2022 bị đơn chuyển khoản vào tài khoản cá N của ông T số tiền 300.000.000 đồng.

Khi thi công đến giai đoạn gần xong phần thô thì vợ chồng bà Đ, ông T đã bỏ trốn khỏi địa phương, bị đơn liên tục gọi điện thoại cho ông T để làm cho xong nhà và dọn đồ đạc ra khỏi công trình nhưng không liên lạc được. Bị đơn xác định nguyên đơn đã thực hiện xong việc khảo sát, thiết kế, mua sắm vật tư vật liệu và tổ chức thi công xong phần thô và một số hạng mục. Các hạng mục nguyên đơn chưa thi công theo hợp đồng với tổng giá trị vật tư chưa hoàn thiện là 119.263.545 đồng, công sắt + phụ kiện trị giá: 12.000.000 đồng, nội thất

phòng ngủ + phòng khách: 70.000.000 đồng, như nguyên đơn trình bày là đúng.

Đối với các tài sản bao gồm: 20 bộ giàn giáo inox, 20 bộ chống chéo giàn giáo, 20 bộ mâm inox, 02 bộ cối trộn 250l kèm mô tơ 3ML, 01 bộ cối trộn 150l kèm mô tơ 1.5ML, 02 bộ máy uốn sắt kèm mô tơ 2.5ML, 01 máy khoan BT, 02 cuộn sắt D6, 01 cuộn lưới B40 như ông T trình bày thì sau khi nguyên đơn không tiếp tục thi công cho bị đơn nữa thì bị đơn chỉ thấy có 01 cối trộn hồ và một số tài sản bị đơn không biết là gì. Sau đó có một số người đến lấy đi, ai lấy, lấy lúc nào thì bị đơn không biết.

Đối với số tiền là giá trị công trình ông T chưa thực hiện xong theo Hợp đồng thiết kế - thi công công trình trọn gói số 15/2022/HĐ-TKTC và số tiền 300.000.000 đồng mà ông T vay thì đề nghị Tòa án không giải quyết trong vụ án này. Số tiền này bị đơn sẽ khấu trừ trong khoản nợ giữa bị đơn và vợ chồng ông T và bị đơn đã khởi kiện bằng một vụ án độc lập. Nội dung khởi kiện của nguyên đơn là không đúng sự thật vì vậy bị đơn không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

3. Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày như sau:

- ***Ông Đặng Quang T trình bày:*** Tôi và bà Đ đã ly hôn năm 2023, không có bất kỳ mối liên hệ nào với việc kinh doanh của nguyên đơn. Vì vậy tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn không liên quan đến cả N tôi và bà Đ. Đề nghị tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

- ***Bà Đỗ Thị Ánh Đ trình bày:*** Tôi và ông T đã ly hôn năm 2023. Việc vay mượn giữa tôi và bị đơn có hợp đồng vay tiền, tôi thanh toán lãi, gốc riêng cho bị đơn. Không có bất kỳ thỏa thuận nào về việc nguyên đơn, tôi, ông T và bị đơn thỏa thuận về việc xây nhà cho bị đơn để khấu trừ công nợ. Về việc nguyên đơn khởi kiện bị đơn, tôi không có ý kiến gì vì giữa tôi và nguyên đơn không có mối liên hệ nào về hoạt động kinh doanh của nguyên đơn. Đây là doanh nghiệp độc lập về tài sản của ông T theo đúng quy định của pháp luật nên ông T toàn quyền định đoạt các hoạt động liên quan. Đối với tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

- ***Bà Đặng Hoàng Y trình bày:*** Tôi và chồng là anh Bùi Thành N là người đang quản lý và sử dụng căn nhà tại địa chỉ số 15A, hẻm 33, Tỉnh lộ 05, phường BMT, tỉnh Đắk Lắk. Nguồn gốc căn nhà là do chị chồng tôi là bà Bùi Thị Thùy Châu nhận chuyển nhượng, tôi và anh N chỉ ở nhờ căn nhà trên. Khi tôi và anh N quản lý, sử dụng thì không thấy các tài sản gồm: 20 bộ giàn giáo inox, 20 bộ chống chéo giàn giáo, 20 bộ mâm inox, 02 bộ cối trộn 250l kèm mô tơ 3ML, 01 bộ cối trộn 150l kèm mô tơ 1.5ML, 02 bộ máy uốn sắt kèm mô tơ 2.5ML, 01 máy khoan BT, 02 cuộn sắt D6, 01 cuộn lưới B40 tại căn nhà nêu trên. Đối với việc nguyên đơn khởi kiện bị đơn về tranh chấp hợp đồng dịch vụ xây dựng thì tôi xác định tôi không liên quan, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 66/2025/DS-ST ngày 03/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1- Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, 147, 157, 158, 227, 228, 244, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 117, 274, 275, 357, 468, 513, 515, 518, 519, 520 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 138, 139, 144 của Luật Xây dựng năm 2014, sửa đổi, bổ sung năm 2020.

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty G.

Buộc bà Đặng Thị A có nghĩa vụ phải thanh toán cho Công ty G số tiền thi công công trình chưa thanh toán là 623.335.088 đồng (*Sáu trăm hai mươi ba triệu ba trăm ba mươi lăm nghìn không trăm tám mươi tám đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty G đối với yêu cầu buộc bà Đặng Thị A có nghĩa vụ phải thanh toán cho Công ty G số tiền thi công công trình là 32.214.550 đồng (*Ba mươi hai triệu hai trăm mười bốn nghìn năm trăm năm mươi đồng*).

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty G đối với yêu cầu buộc bà Đặng Thị A phải hoàn trả các tài sản bao gồm: 20 bộ giàn giáo inox, 20 bộ chống chéo giàn giáo, 20 bộ mâm inox, 02 bộ cối trộn 250l kèm mô tơ 3ML, 01 bộ cối trộn 150l kèm mô tơ 1.5ML, 02 bộ máy uốn sắt kèm mô tơ 2.5ML, 01 máy khoan BT, 02 cuộn sắt D6, 01 cuộn lưới B40 hoặc bằng tiền với giá trị là 58.100.000 đồng (*Năm mươi tám triệu một trăm nghìn đồng*).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/9/2025 bị đơn bà Đặng Thị A kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 66/2025/DS-ST ngày 03/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đắk Lắk với nội dung đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử lại vụ án theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm về vụ án:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Kháng cáo của bà A là không có cơ sở. Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 201 - Không chấp nhận kháng cáo của bà Đặng Thị A, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 66/2025/DS-ST ngày 03/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Đặng Thị A nộp đơn kháng cáo trong hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bà Đặng Thị A, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Nguyên đơn, bị đơn thừa nhận ngày 29/08/2022 các bên có kí Hợp đồng thiết kế - thi công công trình trọn gói số 15/2022/HĐ-TKTC với nội dung nguyên đơn thiết kế, thi công xây dựng cho bị đơn trọn gói 01 căn nhà 02 tầng tại thửa đất số 210, tờ bản đồ số 82, địa chỉ tại số 15A, hẻm 03, thôn 3, Tỉnh lộ 5, phường BMT, tỉnh Đắk Lắk. Tại thời điểm giao kết hợp đồng các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, việc giao kết các bên hoàn toàn tự nguyện, cam kết được lập thành văn bản, có đầy đủ nội dung thỏa thuận về nội dung công việc, thời gian, tiến độ thực hiện, giá trị hợp đồng và phương thức thanh toán, quyền và nghĩa vụ của các bên, cuối văn bản có chữ ký, chữ viết tên của các bên và có đóng dấu của nguyên đơn; mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Vì vậy Hợp đồng có hiệu lực theo quy định của pháp luật.

Bị đơn cho rằng cả bên ký kết hợp đồng thiết kế - thi công công trình là đề khấu trừ cho số tiền vay 2.000.000.000 đồng mà vợ chồng ông T và bà Đ vay của bị đơn. Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm bị đơn không cung cấp được chứng cứ, chứng minh, quá trình tham gia tố tụng ông T bà Đ cũng không thừa nhận nên không có căn cứ để chấp nhận.

Quá trình tham gia tố tụng tại cấp sơ thẩm nguyên đơn và bị đơn đều xác định các hạng mục nguyên đơn chưa thi công theo thỏa thuận tại hợp đồng thiết kế - thi công công trình trọn gói số 15/2022/HĐ-TKTC ngày 29/08/2022, bao gồm:

- Vật tư chưa hoàn thiện tổng số tiền là 119.263.545 đồng, cụ thể:
 - + Phần hoàn thiện: Cầu thang kính cường lực + tay cầm gỗ, cửa gỗ phòng ngủ, đá mặt bếp, tủ bếp trên dưới, lan can inox + kính cường lực.
 - + Phần thiết bị điện: 60 đèn âm trần T cao filip, 02 đèn cầu thang, 02 đèn

lan can, 01 đèn chùm, 02 đèn công.

+ Phần thiết bị nước: vòi nóng lạnh rửa chén Viglaxera, 03 vòi sen tắm Viglaxera, 03 Lavabor Viglaxera, 03 bộ đồ Lavabor Viglaxera, 01 chậu rửa chén Viglaxera, 03 bồn cầu Viglaxera.

- Cổng sắt + phụ kiện trị giá trọn gói: 12.000.000 đồng.

- Nội thất phòng ngủ + phòng khách trị giá trọn gói: 70.000.000 đồng.

Tại cấp phúc thẩm bà A cho rằng nguyên đơn mới thi công được 30% công trình, khấu trừ vào số tiền 300.000.000 nguyên đơn đã ứng nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuy nhiên, bà A không cung cấp được chứng cứ chứng minh.

Theo hợp đồng tổng chi phí vật tư là 816.938.183 đồng, trong đó số vật tư chưa lắp đặt là 119.263.545 đồng. Như vậy tổng chi phí vật tư nguyên đơn đã thi công lắp đặt là 697.674.638 đồng, tương đương 85,4% tổng giá trị vật tư.

Đối với chi phí N công theo thỏa thuận tại hợp đồng, tổng số tiền 246.675.000 đồng. Vậy với khối lượng đã hoàn thành thì chi phí N công được tính bằng $85,4\% \times 246.675.000 \text{ đồng} = 210.660.450 \text{ đồng}$.

Như vậy tổng giá trị công trình nguyên đơn đã thực hiện theo thỏa thuận tại hợp đồng là: 697.674.638 đồng + 210.660.450 đồng + 15.000.000 đồng (chi phí xây công + tường rào) = 923.335.088 đồng.

Do đó, bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải tiếp tục thanh toán cho nguyên đơn số tiền thi công công trình còn chưa thanh toán gốc là 623.335.088 đồng (đã khấu trừ số tiền 300.000.000 đồng bị đơn thanh toán cho nguyên đơn vào giá trị hợp đồng) là có căn cứ, đúng quy định.

Từ những phân tích nhận định nêu trên xét thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn mà cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 66/2025/DS-ST ngày 03/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đắk Lắk.

[3]. Về án phí phúc thẩm: Do án phí không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Đặng Thị A – giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 66/2025/DS-ST ngày 03/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đắk Lắk.

2. Về án phí phúc thẩm: Bà Đặng Thị A phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0001067 ngày 26/9/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND khu vực 1;
- Cục THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Phòng THADS khu vực 1;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà
(Đã ký)

Nguyễn Đình Triết